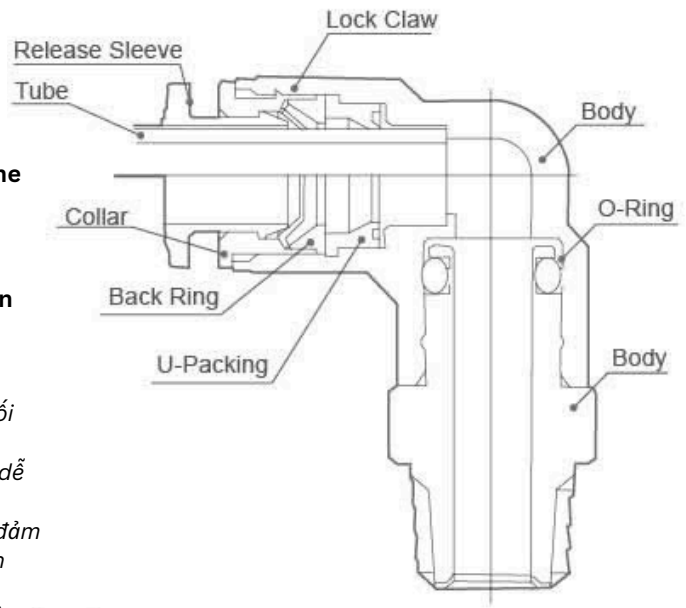


Features | Đặc điểm

- One-Touch push-to-connect configuration allows an instant tubing connection.
- Smooth-Edge release sleeve design facilitates a quick tubing disconnection.
- Aesthetically pleasing nickel-plated metallic optional feature ensures anti-corrosion and anti-contamination properties of an extended product life.
- Pre-applied sealant on all external threads eliminates the additional sealing requirement.
- Internal and/of external flat-to-flat hexagonal configurations for both metric and inch specifications allow a proper tightening or directional orientation upon installation by using L key or allen wrench for the applicable model types.
- Cấu hình kết nối ống nhanh bằng một chạm cho phép kết nối ống nhanh chóng và chắc chắn.
- Thiết kế vòng nhả cạnh trơn giúp tháo ống nhanh chóng và dễ dàng.
- Tùy chọn mạ kim loại niken có tính thẩm mỹ cao, đồng thời đảm bảo chống ăn mòn và chống nhiễm bẩn, kéo dài tuổi thọ sản phẩm.
- Keo làm kín đã được phủ sẵn trên tất cả ren ngoài, không cần sử dụng thêm chất làm kín nào khác.
- Cấu hình lục giác phẳng bên trong và/hoặc bên ngoài, phù hợp với chuẩn hệ mét và inch, giúp siết chặt đúng cách hoặc định hướng khi lắp đặt bằng chìa lục giác hoặc cờ lê lục giác, tùy theo loại máy.

Construction | Cấu tạo



Ordering Code | Mã đặt hàng



Specification | Thông số kỹ thuật

Fluid type (Loại chất lỏng)	Air, Vacuum (Khí nén, Chân không)
Operating pressure (Áp suất làm việc)	0-10.2 kgf/cm ² (0-1.0MPa)
Negative pressure (Áp suất âm)	-750mm Hg (10Torr)
Operating temperature range (Dải nhiệt độ hoạt động)	0 - 60°C
Tube material (Vật liệu ống)	Nylon and Polyurethane (Nhựa PA và Nhựa PU)

Taper pipe thread (Ren ống côn)

R (PT) Thread (Ren R (PT))				
Code (Mã)	01	02	03	04
Size (Kích thước)	R1/8"	R1/4"	R3/8"	R1/2"

- (1) Model type (1) Loại
(2) Tube outer diameter (ΦD) (2) Đường kính ngoài ống (ΦD)

Metric tube (Ống hệ mét)								Inch tube (Ống hệ inch)			
Code (Mã)	04	06	08	10	12	14	16	1/4"	5/16"	3/8"	□
ΦD	4mm	6mm	8mm	10mm	12mm	14mm	16mm	1/4"	5/16"	3/8"	□

- (3) Thread type & Size (3) Loại và kích thước ren
• Metric size • Kích thước theo hệ mét

Metric size (Kích thước theo hệ mét)			
Code (Mã)	M5	M6	M8
Size (Kích thước)	M5x0.8	M6x1	M8x1

- (4) Body color code (4) Mã màu thân van
• NO code: Black color • Không có mã: Màu đen
• GC: Grey color • GC: Màu xám

MODEL (ΦD - T) Loại	Tube (Metric) - Thread (R) Ống (hệ mét) - Ren (R)	
XPC  ΦD T	XPC 04-M5	XPC 08-04
	XPC 04-01	XPC 10-01
	XPC 04-02	XPC 10-02
	XPC 06-M5	XPC 10-03
	XPC 06-01	XPC 10-04
	XPC 06-02	XPC 12-02
	XPC 06-03	XPC 12-03
	XPC 06-04	XPC 12-04
	XPC 08-01	XPC 16-03
	XPC 08-02	XPC 16-04
	XPC 08-03	

MODEL (ΦD - T) Loại	Tube (Metric) - Thread (R) Ống (hệ mét) - Ren (R)	
XPCF  ΦD T	XPCF 04-01	XPCF 10-01
	XPCF 04-02	XPCF 10-02
	XPCF 06-01	XPCF 10-03
	XPCF 06-02	XPCF 10-04
	XPCF 06-03	XPCF 12-02
	XPCF 08-01	XPCF 12-03
	XPCF 08-02	XPCF 12-04
	XPCF 08-03	XPCF 16-03
	XPCF 08-04	XPCF 16-04

MODEL (ΦD - T) Loại	Tube (Metric) - Thread (R) Ống (hệ mét) - Ren (R)	
XPL  ΦD T	XPL 04-M5	XPL 08-04
	XPL 04-01	XPL 10-01
	XPL 04-02	XPL 10-02
	XPL 06-M5	XPL 10-03
	XPL 06-01	XPL 10-04
	XPL 06-02	XPL 12-02
	XPL 06-03	XPL 12-03
	XPL 06-04	XPL 12-04
	XPL 08-01	XPL 16-03
	XPL 08-02	XPL 16-04
	XPL 08-03	

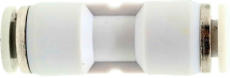
MODEL (ΦD - T) Loại	Tube (Metric) - Thread (R) Ống (hệ mét) - Ren (R)	
XPLF  ΦD T	XPLF 04-M5	XPLF 08-03
	XPL 04-01	XPLF 08-04
	XPL 04-02	XPLF 10-01
	XPL 06-M5	XPLF 10-02
	XPL 06-01	XPLF 10-03
	XPL 06-02	XPLF 10-04
	XPL 06-03	XPLF 12-02
	XPL 06-04	XPLF 12-03
	XPL 08-01	XPLF 12-04
	XPL 08-02	

MODEL (ΦD - T) Loại	Tube (Metric) - Thread (R) Ống (hệ mét) - Ren (R)	
XPH  T ΦD	XPH 04-M5	XPH 08-03
	XPH 04-01	XPH 08-04
	XPH 04-02	XPH 10-02
	XPH 06-M5	XPH 10-03
	XPH 06-01	XPH 10-04
	XPH 06-02	XPH 12-02
	XPH 06-03	XPH 12-03
	XPH 08-01	XPH 12-04
	XPH 08-02	

MODEL (ΦD - T) Loại	Tube (Metric) - Thread (R) Ống (hệ mét) - Ren (R)	
XPX  T ΦD	XPX 04-M5	XPX 08-03
	XPX 04-01	XPX 08-04
	XPX 04-02	XPX 10-01
	XPX 06-M5	XPX 10-02
	XPX 06-01	XPX 10-03
	XPX 06-02	XPX 10-04
	XPX 06-03	XPX 12-02
	XPX 06-04	XPX 12-03
	XPX 08-01	XPX 12-04
	XPX 08-02	XPX 16-04

MODEL (ΦD - T) Loại	Tube (Metric) - Thread (R) Ống (hệ mét) - Ren (R)	
XPB  T ΦD	XPB 04-M5	XPB 08-04
	XPB 04-01	XPB 10-01
	XPB 04-02	XPB 10-02
	XPB 06-M5	XPB 10-03
	XPB 06-01	XPB 10-04
	XPB 06-02	XPB 12-02
	XPB 06-03	XPB 12-03
	XPB 06-04	XPB 12-04
	XPB 08-01	XPB 16-03
	XPB 08-02	XPB 16-04
	XPB 08-03	

MODEL (ΦD - T) Loại	Tube (Metric) - Thread (R) Ống (hệ mét) - Ren (R)	
XPD  ΦD T	XPD 04-M5	XPD 08-04
	XPD 04-01	XPD 10-01
	XPD 04-02	XPD 10-02
	XPD 06-M5	XPD 10-03
	XPD 06-01	XPD 10-04
	XPD 06-02	XPD 12-02
	XPD 06-03	XPD 12-03
	XPD 06-04	XPD 12-04
	XPD 08-01	XPD 16-03
	XPD 08-02	XPD 16-04
	XPD 08-03	

MODEL (ΦD) (Loại)	Tube (Metric) - Ống (hệ mét)
	XPU 04
	XPU 06
	XPU 08
	XPU 10
	XPU 12
	XPU 16

MODEL (ΦD1 - ΦD2) (Loại)	Tube (Metric) - Ống (hệ mét)
	XPG 6X4
	XPG 8X4
	XPG 8X6
	XPG 10X6
	XPG 10X8
	XPG 12X10
	XPG 16X12

MODEL (ΦD) (Loại)	Tube (Metric) - Ống (hệ mét)
	XPV 04
	XPV 06
	XPV 08
	XPV 10
	XPV 12
	XPV 16

MODEL (ΦD) (Loại)	Tube (Metric) - Ống (hệ mét)
	XPE 04
	XPE 06
	XPE 08
	XPE 10
	XPE 12
	XPE 16

MODEL (ΦD1 - ΦD2) (Loại)	Tube (Metric) - Ống (hệ mét)
	XPEG 4X6X4
	XPEG 6X8X6
	XPEG 8X10X8
	XPEG 10X12X10
	XPEG 12X16X12

MODEL (ΦD1 - ΦD2) (Loại)	Tube (Metric) - Ống (hệ mét)
	XPGE 6X4X6
	XPGE 8X6X8
	XPGE 10X8X10
	XPGE 12X10X12
	XPGE 16X12X16

MODEL (ΦD) (Loại)	Tube (Metric) - Ống (hệ mét)
	XPY 04
	XPY 06
	XPY 08
	XPY 10
	XPY 12
	XPY 16

MODEL (ΦD1 - ΦD2) (Loại)	Tube (Metric) - Ống (hệ mét)
	XPW 4X6X4
	XPW 6X8X6
	XPW 6X10X6
	XPW 8X10X8
	XPW 10X12X10

MODEL (ΦD) (Loại)	Tube (Metric) - Ống (hệ mét)
	XPZA 04
	XPZA 06
	XPZA 08
	XPZA 10
	XPZA 12

MODEL (ΦD) (Loại)	Tube (Metric) - Ống (hệ mét)
	XPK 04
	XPK 06
	XPK 08

MODEL (ΦD) (Loại)	Tube (Metric) - Ống (hệ mét)
	XPM 04
	XPM 06
	XPM 08
	XPM 10
	XPM 12